

Số 207.../CTN

Trà Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Về việc công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Công Chiếm

Địa chỉ: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0903159333 Fax:

Loại thông tin công bố ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2023 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *Haye*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trương Công Chiếm

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
MÃ SỐ THUẾ: 2100119570

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

NƠI NHẬN:

- 1- ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
- 2- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TRÀ VINH
- 3- SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH
- 4- CỤC THUẾ TỈNH TRÀ VINH
- 5- CỤC THỐNG KÊ TỈNH TRÀ VINH
- 6- BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Mẫu số B 01-DN

Địa chỉ: 521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Tp Trà Vinh

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 1 năm 2023**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.971.265.554	33.914.428.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.766.626.535	7.732.674.842
1. Tiền	111	V.1	4.766.626.535	6.732.674.842
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.3a	16.202.231.018	12.560.891.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3b	10.626.299.994	10.848.802.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3c	234.564.476	192.341.150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.380.214.093	835.091.643
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3d	2.012.073.156	1.735.576.355
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.3b	(1.050.920.701)	(1.050.920.701)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14.990.167.377	13.579.758.854
1. Hàng tồn kho	141	V.4	14.990.167.377	13.579.758.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.240.624	41.103.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			28.862.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		12.240.624	12.240.624
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.601.617.944	279.910.737.522
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	257.335.218.157	263.722.797.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7,1	254.726.800.044	261.091.971.677

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	222		465.315.956.628	464.835.764.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(210.589.156.584)	(203.743.792.646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7,2	2.608.418.113	2.630.826.001
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.388.297.994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(779.879.881)	(757.471.993)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	2.231.734.882	2.315.554.449
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.231.734.882	2.315.554.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	1.779.595.317	2.979.595.317
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.800.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.404.683)	(20.404.683)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.6	10.255.069.588	10.892.790.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.255.069.588	10.892.790.078
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		307.572.883.498	313.825.166.124
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		133.617.745.858	142.959.634.140
I. Nợ ngắn hạn	310		79.757.373.712	90.420.050.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.341.805.121	18.430.716.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.479.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.922.793.867	2.065.998.912
4. Phải trả người lao động	314		1.943.288.211	1.960.759.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1.110.554.743	1.304.231.641
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	29.271.300.275	30.800.974.201
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	26.669.469.448	35.000.558.003
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14,3	(1.501.837.953)	848.331.942
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		53.860.372.146	52.539.583.846
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.762.357.214	1.762.357.214
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

0011957
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THOÁT N
TRÀ VINH
PH. T. T.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	491.991.739	448.885.439
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	51.606.023.193	50.328.341.193
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	173.955.137.640	170.865.531.984
I. Vốn chủ sở hữu	410		173.955.137.640	170.865.531.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.347.877.369	16.347.877.369
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.628.660.271	8.539.054.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.744.446.635	3.744.446.635
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.884.213.636	4.794.607.980
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		307.572.883.498	313.825.166.124

Trà Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Địa chỉ: 521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Tp Trà Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2023

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.872.633.017	27.094.995.068	34.872.633.017	27.094.995.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		34.872.633.017	27.094.995.068	34.872.633.017	27.094.995.068
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.407.674.016	21.023.081.119	24.407.674.016	21.023.081.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.464.959.001	6.071.913.949	10.464.959.001	6.071.913.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.818.754	1.859.171	2.818.754	1.859.171
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	821.671.590	617.921.543	821.671.590	617.921.543
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		821.671.590	617.921.543	821.671.590	617.921.543
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	2.488.817.571	2.461.297.861	2.488.817.571	2.461.297.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5a	3.379.111.464	3.411.332.548	3.379.111.464	3.411.332.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.778.177.130	(416.778.832)	3.778.177.130	(416.778.832)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	125.532.042	6.647.254	125.532.042	6.647.254
12. Chi phí khác	32	VI.7	31.190.197	5.383.596	31.190.197	5.383.596
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		94.341.845	1.263.658	94.341.845	1.263.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		3.872.518.975	(415.515.174)	3.872.518.975	(415.515.174)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	782.913.319	-	782.913.319	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		3.089.605.656	(415.515.174)	3.089.605.656	(415.515.174)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Địa chỉ: 521B, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Tp Trà Vinh

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý này	Quý trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.994.241.786	30.000.419.577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.063.358.858)	(6.809.215.458)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.384.571.086)	(5.932.089.051)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(810.145.014)	(604.418.422)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(949.407.042)	(212.952.078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		664.721.632	609.077.436
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.117.913.809)	(7.132.683.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.333.567.609	9.918.138.554
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.953.912)	(62.830.070)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.200.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.802.397	1.859.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.179.848.485	(60.970.899)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.350.000.000	4.975.485.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.829.464.401)	(14.695.609.902)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.479.464.401)	(9.720.124.902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.966.048.307)	137.042.753
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.732.674.842	1.135.177.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4.766.626.535	1.272.220.250

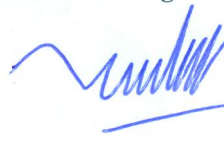
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BẢNG KÊ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
QUÝ 1 NĂM 2023

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.872.518.975	
2	Các khoản được trừ khi tính thuế TNDN	đồng		
3	Các khoản không được trừ khi tính thuế TNDN	đồng	42.047.622	
3.1	* Các khoản điều chỉnh tăng do hóa đơn chứng từ không đúng quy định	đồng	25.000	
3.2	* Các khoản điều chỉnh tăng do chi phí không phù hợp khi tính thuế TNDN	đồng	42.022.622	
4	Tổng thu nhập chịu thuế	đồng	3.914.566.597	
5	Thuế suất thuế TNDN	%	20	
6	Thuế TNDN dự tính phải nộp	đồng	782.913.319	

Trà Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

QUÝ 1 NĂM 2023 (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100119570 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/12/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp chuyển đổi loại hình thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh; đăng ký lần thứ 2 ngày 08/05/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi người đại diện pháp luật; đăng ký lần thứ 3 ngày 03/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính: Số 521B, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Chi nhánh trực thuộc: Chi nhánh cấp nước TP. Trà Vinh, Chi nhánh cấp nước Châu Thành, Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ, Chi nhánh Quản lý thoát nước, Chi nhánh Cầu Ngang – Duyên Hải - Trà Cú, Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè

Các trạm bơm và cung cấp nước trực thuộc tại các Chi nhánh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ ở các đô thị trong toàn tỉnh; Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế các hạng mục cấp thoát nước; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng hệ thống thoát nước; Dịch vụ cấp nước sau đồng hồ; Dịch vụ thoát nước cộng đồng; Thiết kế các hạng mục cấp và thoát nước; Kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp thoát nước; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí chuyên ngành và các sản phẩm dân dụng; Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Các Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho Cuối năm

Giá trị hàng tồn kho Cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

21001
CÔNG
CỔ
HÀNG
TR
ĐA K

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng phải thu khó đòi phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ

Giá trị ban đầu của tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 Năm
- Quyền sử dụng đất	47 - 50 Năm
- Phần mềm máy tính	05 Năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

5.1 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.3 Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

6.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

70.
N
NH
T.T

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tại 31/03/2023

Tại 01/01/2023

- Tiền mặt	57.802.403	89.872.955
- Tiền gửi ngân hàng	4.708.824.132	6.642.801.887
+ Tiền gửi VND	4.708.824.132 (a)	6.642.801.887 (a)
Cộng	4.766.626.535	6.732.674.842

(a) Số dư Tiền gửi VND:

- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn CN Trà Vinh 1	10.917.626	10.518.706
- Tiền Gửi Ngân Hàng Đầu Tư	412.700.922	111.126.174
- Ngân hàng BIDV - CN Trà Vinh	842.440.501	962.986.303
- Tiền Gửi Ngân Hàng Nông Nghiệp	810.265.537	1.219.537.236
- Ngân hàng NNo & PTNT - CN Châu Thành	450.500	866.645
- Ngân hàng Quân đội - CN Trà Vinh	817.447.599	373.303.121
- Tiền Gửi Ngân Hàng Công Thương	351.313.928	2.390.668.661
- Kho Bạc Nhà Nước Trà Vinh	909.222	1.013.210
- Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Cầu Ngang	1.000.000	1.000.000
- Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Trà Cú	1.000.000	1.000.000
- Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Duyên Hải	1.000.000	1.000.000
- Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Tiểu Cần	1.000.000	1.000.000
- Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Cầu Kè	1.000.000	1.000.000
- Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Trà Vinh	1.123.002.905	1.436.290.890
- Ngân hàng Vietcombank - CN Trà Vinh (XLDV)	934.450	1.000.196
- Ngân hàng Sacombank - CN Trà Vinh	333.440.942	130.490.745

Cộng		<u>4.708.824.132</u>		<u>6.642.801.887</u>	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng		-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty CP Nước và Môi trường Duyên					
- Hải		1.800.000.000	1.800.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Các khoản phải thu		Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Phải thu khách hàng	(a)	10.626.299.994	725.300.732	10.848.802.846	725.300.732
- Phải thu nội bộ	(b)	4.380.214.093	-	835.091.643	
- Trả trước cho người bán	(c)	234.564.476	97.625.000	192.341.150	97.625.000
- Phải thu khác	(d)	1.480.937.099	227.994.969	1.434.756.507	227.994.969
- Chi phí nhân công		146.415.849			
- Tạm ứng	(e)	156.019.848		74.019.848	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(f)	228.700.360		226.800.000	
Cộng		<u>17.253.151.719</u>	<u>1.050.920.701</u>	<u>13.611.811.994</u>	<u>1.050.920.701</u>
(a) Phải thu khách hàng bao gồm:		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu từ sản xuất nước máy		9.024.139.225	180.419.969	6.861.778.890	180.419.969
- Phải thu từ lắp đặt thủy lượng kế và XDCB		372.544.002	343.643.605	345.678.001	343.643.605
- Phải thu bán vật tư chuyên ngành nước		122.542.178	100.261.178	120.342.178	100.261.178
- Phải thu từ phí bảo vệ môi trường		1.005.423.609		681.592.190	
- Phải thu từ các hoạt động dịch vụ khác		101.650.980	100.975.980	101.144.435	100.975.980
- Phải thu từ Thoát nước vỉa hè				2.738.267.152	
Cộng		<u>10.626.299.994</u>	<u>725.300.732</u>	<u>10.848.802.846</u>	<u>725.300.732</u>
(b) Phải thu nội bộ					
- Phải thu nội bộ khác		4.380.214.093		835.091.643	

Cộng	4.380.214.093	-	835.091.643	-
(c) <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn:</i>				
Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán				
- Nam Việt	45.000.000		45.000.000	
- Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000	97.625.000	97.625.000
- Công ty CP chứng khoán FPT-CN TP. HCM	11.000.000			
- Công ty TNHH xây lắp Hoàng Long	31.223.326			
- Công ty TNHH tư vấn hạ tầng KT&XD SASOCO	26.121.150		26.121.150	
- Công ty TNHH môi trường Từ Thiện	23.595.000		23.595.000	
Cộng	234.564.476	97.625.000	192.341.150	97.625.000
(d) <i>Phải thu khác gồm:</i>				
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền phạt đánh giá tác động môi trường	350.000.000		350.000.000	
- Nhà máy xử lý nước thải	27.470.000		27.470.000	
Phải thu về CP thẩm định giá tài sản trên đất của Công ty thiên				
- nhiên DA - 6.000 m3	27.500.000		27.500.000	
- Trần Xương Hải - vật tư bồi thường	15.988.326	15.988.326	15.988.326	15.988.326
- Xí nghiệp DV - thi công dự án LIA 10 (Làm mới)	398.344.740	123.498.527	398.344.740	123.498.527
- Tiền nước trả chậm từ năm 2019	66.623.065		99.239.600	
- Tiền phí trả chậm từ năm 2019			1.553.720	
- Phải thu từ NSNN	392.525.000		392.525.000	
- Thanh tra thuế	22.705.960			
- Tiền thu hồi theo yêu cầu của KTTN	33.340.000		33.340.000	
- Công nợ chờ xử lý (Huỳnh Anh Dũng)	88.508.116	88.508.116	88.508.116	88.508.116
- Hệ thống ngân hàng tự động			287.005	
- Thuế TNCN	57.931.892			
Cộng	1.480.937.099	227.994.969	1.434.756.507	227.994.969
(e) <i>Tạm ứng</i>				
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND

- Cao Kim Minh	-	2.000.000
- Hà Sơn Bình	13.000.000	-
- Đào Ngọc Đan	5.000.000	-
- Nguyễn Hữu Khởi	10.000.000	-
- Lê Bích Như	-	7.000.000
- Phạm Thị Êm	4.400.000	8.300.000
- Lê Bửu Lộc	3.000.000	-
- Nguyễn Minh Tự	11.500.000	-
- Phạm Trần Ngọc Hân	10.000.000	8.000.000
- Lâm Quốc Cường	15.600.000	-
- Huỳnh Minh Thế	39.219.848	36.219.848
- Nguyễn Thanh Duy	8.000.000	6.000.000
- Lê Thành Nam	6.500.000	6.500.000
- Nguyễn Văn Thuận	2.000.000	-
- Hồ Chí Thuận	7.800.000	-
- Đặng Văn Dũng Em	20.000.000	-
Cộng	156.019.848	74.019.848

(f) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Cộng

Giá trị VND Dự phòng VND

228.700.360

228.700.360

Giá trị VND Dự phòng VND

226.800.000

226.800.000

4. Hàng tồn kho

Tại 31/03/2023

- Nguyên liệu, vật liệu

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Giá gốc VND

Dự phòng VND

14.990.167.377

14.990.167.377

Tại 01/01/2023

Giá gốc VND

Dự phòng VND

13.579.758.854

13.579.758.854

5. Chi phí trả trước dài hạn (i)

- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế
- Chi phí thay thế đồng hồ nước

Tại 31/03/2023

4.547.336.547

2.700.182.046

Tại 01/01/2023

4.926.237.338

2.515.197.875

- Chi phí công cụ, dụng cụ	579.758.379	618.510.444
- Chi phí trả trước dài hạn khác	794.793.745	915.912.438
- Phân bổ CP sửa chữa tài sản lớn	1.632.998.871	1.916.931.983
Cộng	10.255.069.588	10.892.790.078

(i) Chi phí lắp đặt thủy lượng kế phân bổ 3 năm, chi phí thay thế đồng hồ nước phân bổ 3 năm.

6. Tăng giảm tài sản cố định

6.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, Truyền dẫn + khác	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư 01/01/2023	77.983.608.732	82.016.465.020	290.541.213.976	11.318.323.314	2.976.153.281	464.835.764.323
Số tăng trong năm	-	278.277.284	201.915.021	-		480.192.305
Trong đó: - Mua sắm		-				-
- Xây dựng		278.277.284	201.915.021			480.192.305
Số giảm trong năm		-				-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư 31/03/2023	77.983.608.732	82.294.742.304	290.743.128.997	11.318.323.314	2.976.153.281	465.315.956.628

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, Truyền dẫn	TB Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2023	36.260.435.463	47.354.597.157	109.528.366.649	9.198.892.661	1.401.500.716	203.743.792.646
Số tăng trong năm	1.436.917.296	1.447.485.474	3.788.085.807	141.738.103	31.137.258	6.845.363.938
- Khấu hao trong năm	1.436.917.296	1.447.485.474	3.788.085.807	141.738.103	31.137.258	6.845.363.938
Số giảm trong năm			-			-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư 31/03/2023	37.697.352.759	48.802.082.631	113.316.452.456	9.340.630.764	1.432.637.974	210.589.156.584

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày 01/01/2023	41.723.173.269	34.661.867.863	181.012.847.327	2.119.430.653	1.574.652.565	261.091.971.677
- Tại ngày 31/03/2023	40.286.255.973	33.492.659.673	177.426.676.541	1.977.692.550	1.543.515.307	254.726.800.044

6.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Tại 01/01/2023	Tăng	Giảm	Tại 31/03/2023
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
- Quyền sử dụng đất	3.174.790.024			3.174.790.024
- Phần mềm kế toán	213.507.970			213.507.970
Cộng	3.388.297.994	-	-	3.388.297.994

II. Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất	549.990.253	19.394.769		569.385.022
- Phần mềm kế toán	207.481.740	3.013.119		210.494.859
Cộng	757.471.993	22.407.888	-	779.879.881

III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình (I-II)

- Quyền sử dụng đất	2.624.799.771			2.605.405.002
- Phần mềm kế toán	6.026.230			3.013.111
Cộng	2.630.826.001			2.608.418.113

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
- Chi phí mua sắm TSCĐ	1.178.543.018	1.270.120.302
- Thi công tuyển ống phân phối Công ty đầu tư	1.053.191.864	1.045.434.147
Cộng	2.231.734.882	2.315.554.449

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 01/01/2023	Trong năm		Tại 31/03/2023
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		36.969.616	679.147.227	513.189.580
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		949.407.042	782.913.319	949.407.042
- Thuế tài nguyên		161.638.500	526.046.000	511.821.750
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.240.624	-	3.428.323	3.428.323
- Thuế thu nhập cá nhân		61.350.626	95.424.231	147.819.906
- Thuế, phí, lệ phí khác		856.633.128	1.831.719.093	1.936.216.637
- Thuế khai thác tài nguyên		-	180.876.315	180.876.315

- Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-			
- Phí nước thải công nghiệp	-	3.000.000	3.000.000	-			
Cộng	12.240.624	2.065.998.912	-	4.116.554.508	4.259.759.553	12.240.624	1.922.793.867

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Tại 31/03/2023</u>	<u>Tại 01/01/2023</u>
- CP lãi vay Cty CP Nước và Môi trường Duyên Hải		48.135.616
- Chi phí kiểm toán BC tài chính	90.000.000	90.000.000
- Chi phí điện sản xuất	500.997.677	456.571.736
- Chi phí điện thoại, cước internet và nước sinh hoạt	-	14.893.949
- Chi phí tư vấn lập BCKTKT dự án Xây dựng hệ thống xử lý chất lượng nước CS 18.000m3/ngày	316.074.273	316.074.273
- Lãi tiền vay - NMN TX. Duyên Hải	-	22.973.405
- Lãi tiền vay - NMN Tiểu Cần - Cầu Quan	-	11.639.153
- Lãi tiền vay - Quỹ đầu tư phát triển	-	47.171.416
- Lãi tiền vay - Cty TNHH Đan Vĩ	198.663.521	198.663.521
- Lãi tiền vay - Cty TNHH SX-XD Nhân Việt	1.743.272	1.743.272
- Phí thu hộ tiền nước	3.076.000	20.285.300
- Nhân công thuê ngoài	-	62.080.000
- Chi phí ATVSLĐ	-	14.000.000
Cộng	1.110.554.743	1.304.231.641

10. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Tại 01/01/2023</u>		<u>Tại 31/03/2023</u>			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	35.000.558.003	35.000.558.003	-	5.318.375.846	13.649.464.401	-
Quỹ đầu tư Phát triển Trà Vinh	2.982.696.850	2.982.696.850	(107.682.000)	253.000.000	2.622.014.850	2.622.014.850
Ngân hàng phát triển-DA TT Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000		3.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

NH Phát triển-DA TT Tiểu Cần-Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000		1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng BIDV CN Trà Vinh	3.318.754.167	3.318.754.167	1.640.230.990	1.696.914.736	3.262.070.421	3.262.070.421
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.899.106.986	11.899.106.986	3.785.826.856	4.699.549.665	10.985.384.177	10.985.384.177
Công ty CP Nước và Môi trường Duyên Hải	3.000.000.000	3.000.000.000		2.100.000.000	900.000.000	900.000.000
b) Vay dài hạn	50.328.341.193	50.328.341.193	1.350.000.000	72.318.000	51.606.023.193	51.606.023.193
Ngân hàng phát triển-DA TT Duyên Hải	19.802.268.010	19.802.268.010			19.802.268.010	19.802.268.010
NH Phát triển-DA TT Tiểu Cần-Cầu Quan	11.381.502.382	11.381.502.382			11.381.502.382	11.381.502.382
Quỹ đầu tư Phát triển Trà Vinh	12.414.570.801	12.414.570.801		(107.682.000)	12.522.252.801	12.522.252.801
Tiền vay của Người lao động	6.730.000.000	6.730.000.000	1.350.000.000	180.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000
Cộng	85.328.899.196	85.328.899.196	6.668.375.846	13.721.782.401	78.275.492.641	78.275.492.641

11. Phải trả cho người bán gồm

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV TM Thiết bị Điện nước Anh Phương	8.089.700	8.089.700	8.089.700	8.089.700
- Công ty Cổ phần BOO Trà Vinh	5.850.426.750	5.850.426.750	4.285.538.250	4.285.538.250
Viện Công nghệ Khoan-Khai thác-nâng CS khai thác nước dưới đất 13 giếng Mỹ Chánh	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000
- Công ty TNHH xây lắp Hoàng Long	-	-	7.730.674	7.730.674
- Công ty cổ phần kỹ nghệ Thái Bình Dương	8.534.700	8.534.700	8.534.700	8.534.700
- Công ty TNHH TV XD hạ tầng KT & Môi trường Thanh Hưng	90.623.000	90.623.000	90.623.000	90.623.000

Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hưng Long - DA Trà				
- Cú	1.714.500	1.714.500	1.714.500	1.714.500
- Cty TNHH Công nghệ Nước và MTrường Phạm Nam	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000
- Công ty CP Nước và Môi trường Hoàng Gia	9.359.872	9.359.872	9.359.872	9.359.872
- Công ty TNHH thương mại VNC	194.033.000	194.033.000	194.033.000	194.033.000
- Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Trà Vinh	7.047.134.930	7.047.134.930	4.892.576.896	4.892.576.896
- Công ty TNHH MTV XD Hương Dương	14.641.906	14.641.906	14.641.906	14.641.906
- Công ty Cổ phần kiểm định xây dựng miền tây VN	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000
- Công ty TNHH Thiết kế Kiến Trúc	3.282.300	3.282.300	3.282.300	3.282.300
- Tạp chí Vietnam Business Forum	800.000	800.000	800.000	800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp Thoát nước Thiên Phú	12.961.560	12.961.560	12.961.560	12.961.560
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Anh	28.835.637	28.835.637	28.835.637	28.835.637
- Công ty TNHH Khôi Việt	-	-	93.077.100	93.077.100
Công ty TNHH khoan địa chất công trình - địa chất thủy				
- văn Hoàng Kim	885.816.031	885.816.031	885.816.031	885.816.031
- Công ty TNHH MTV LYO	18.610.983	18.610.983	18.610.983	18.610.983
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cửu Long	135.985.850	135.985.850	135.985.850	135.985.850
- Công ty CP tư vấn xây dựng Tổng hợp Trà Vinh	-	-	39.918.145	39.918.145
- Công ty CP Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	97.218.000	97.218.000	755.902.600	755.902.600
- Công ty TNHH XD-TM-DV Hoà Phát	20.448.174	20.448.174	20.448.174	20.448.174
- LH KHSX Địa chất môi trường miền Nam	106.202.047	106.202.047	106.202.047	106.202.047
- LH KHSX Địa chất môi trường miền Nam - DA Trà Cú	23.801.250	23.801.250	23.801.250	23.801.250
- Công ty CP tư vấn Nam Khang	-	-	673.335.000	673.335.000
- Lý Tích Bửu	-	-	23.980.000	23.980.000
- Công ty TNHH Xây dựng Phước Lộc	-	-	39.512.460	39.512.460
- Công ty TNHH Phát Thiên Phú	1.152.210.997	1.152.210.997	908.856.400	908.856.400
- Công ty TNHH MTV Lâm Quang Sơn	309.222.000	309.222.000	62.311.241	62.311.241
- Công ty CP cơ khí Công trình cấp nước	25.390.800	25.390.800	25.390.800	25.390.800
- TT Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường	6.682.000	6.682.000	6.682.000	6.682.000

- Sở Xây dựng Trà Vinh	4.143.881	4.143.881	4.143.881	4.143.881
- Công ty TNHH ARK Việt Nam	99.165.600	99.165.600	99.165.600	99.165.600
- TT Khuyến công & Tư vấn phát triển Công Nghiệp	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
- Nguyễn Minh Tự thuê bốc xếp	-	-	700.000	700.000
- Công ty TNHH MTV XD Hồng Nguyên	230.450.000	230.450.000	-	-
- TT Thông tin và ứng dụng KHCN	-	-	60.000.000	60.000.000
- Tiệm điện - nước Kim Hoa	99.300.000	99.300.000	68.805.000	68.805.000
- Công ty TNHH DV & TM TGC	1.941.169.400	1.941.169.400	853.200.000	853.200.000
- DNTN Tư Thao	2.551.200	2.551.200	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật SAIGONTEC	34.031.250	34.031.250	476.437.500	476.437.500
- Công ty TNHH thẩm định giá Nam Việt	41.250.000	41.250.000	41.250.000	41.250.000
- Công ty TNHH SX-XD Nhân Việt	652.609.448	652.609.448	1.680.779.826	1.680.779.826
- Công ty TNHH MTV XD Hương Tây	13.610.651	13.610.651	13.610.651	13.610.651
- Công ty TNHH XD-GT Nguyên Lộc Trà Vinh	2.844.000	2.844.000	2.844.000	2.844.000
- Công ty TNHH Ha Đạt	74.815.400	74.815.400	74.815.400	74.815.400
- DNTN Hoàng Mỹ	-	-	12.116.499	12.116.499
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng COVICO	-	-	98.579.538	98.579.538
- Công ty TNHH MTV Thi Cường	-	-	2.400.000	2.400.000
- Công ty TNHH SX-TM-VT Kim Sơn II	-	-	19.349.000	19.349.000
- Công ty CP NOVO - Việt Tiệp	460.446.250	460.446.250	298.329.400	298.329.400
- Công ty CP nhựa Tân Tiến	-	-	628.911.203	628.911.203
- Ngô Thành Lợi	-	-	80.825.000	80.825.000
- DNTN Huệ Tiến	-	-	128.204.500	128.204.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhất Tâm Đại Tín	361.267.454	361.267.454	361.267.454	361.267.454
- Công ty TNHH phát triển kỹ thuật Hải Phong	61.600.000	61.600.000	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	96.054.200	96.054.200	-	-
- Công ty TNHH TM-DV Mai Khoa Đạt	38.080.900	38.080.900	-	-
- Công ty cổ phần thiết bị Thi Việt	19.750.500	19.750.500	-	-

- Công ty Xăng dầu Trà Vinh

Cộng

10.209.000	10.209.000
20.341.805.121	20.341.805.121

Tại 31/03/2023

Giá trị VND **Số có khả
năng trả nợ
VND**

18.430.716.528 **18.430.716.528**

Tại 01/01/2023

Giá trị VND **Số có khả
năng trả nợ
VND**

b) Dài hạn

Công ty TNHH Đan Vĩ

Cộng

1.762.357.214	1.762.357.214
1.762.357.214	1.762.357.214

1.762.357.214	1.762.357.214
1.762.357.214	1.762.357.214

12. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tiền soi lộ
- Lý Hoàng Hoà
- Nguyễn Như Bình
- Nguyễn Văn Quý
- Thuế TNCN
- Tiền nước khách hàng trả thừa
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại
- Chi phí nước thải

Tại 31/03/2023

3.146.608	3.146.608
4.777.476	4.777.476
450.000	450.000
8.358.510	8.358.510
46.410.170	46.410.170
874.699.401	874.699.401

Tại 01/01/2023

600.000	600.000
7.879.500	7.879.500
3.146.608	3.146.608
4.777.476	4.777.476
2.000.000	2.000.000
8.358.530	8.358.530
6.771.803	6.771.803
550.431.280	550.431.280

- Các khoản phải trả Nhà nước khi chuyển thành Công ty Cổ phần
- Các khoản phải trả khác cho Nhà Nước khi Cổ phần hóa
- Thu tiền quỹ hỗ trợ khó khăn cho CBCNV Công ty
- Tiền trợ cấp NLĐ về hưu trước tuổi
- Tiền tài trợ của Hà Lan
- Tiền vay của người lao động Công ty
- Thu hồi đồng hồ cũ đã thay thế định kỳ

20.704.650.070	20.704.650.070
550.202.688	550.202.688
297.800.000	297.800.000
450.000.000	450.000.000
1.574.766.340	1.574.766.340
209.010.441	209.010.441
79.901.184	79.901.184

20.704.650.070	20.704.650.070
550.202.688	550.202.688
237.300.000	237.300.000
791.092.600	791.092.600
2.574.766.340	2.574.766.340
216.863.574	216.863.574
90.638.420	90.638.420

21001
CÔNG
CỐ P
ÁP THO
TRÀ
VĨNH

- Thu hồi phế liệu	1.254.488	1.254.488	11.745.000	11.745.000
- Công ty CP Đầu tư và XD Việt Anh	246.010.576	246.010.576	246.010.576	246.010.576
- Công ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	182.006.000	182.006.000	182.006.000	182.006.000
- Công ty TNHH Quang Trung	3.892.000	3.892.000	3.892.000	3.892.000
- Công ty TNHH Xây lắp Hoàng Long	3.895.400	3.895.400	-	-
- Cổ tức cổ đông	3.779.555.160	3.779.555.160	4.382.436.000	4.382.436.000
- Tuyến ống PE D63 - ấp Kỳ La, xã Hoà Thuận	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
- Tiền Đoàn Phí Công Đoàn của người lao động công ty	19.575.249	19.575.249	12.847.859	12.847.859
- Công ty CP nước và Môi trường Hoàng Gia	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000
- Đại hội BCH Chi hội Cấp Thoát nước miền Nam lần 3	27.882.085	27.882.085	34.862.085	34.862.085
- Công ty TNHH XD Điện và TM Khang Việt	17.490.000	17.490.000	17.490.000	17.490.000
- Đầu tư tuyến ống PE D63 - đường Võ Văn Kiệt, K7P7	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Hệ thống ngân hàng tự động	26.220	26.220	-	-
- Huỳnh Anh Tuấn	620.000	620.000	620.000	620.000
- Nguyễn Thị Khoẻ	200.000	200.000	200.000	200.000
- Tiền nước khách hàng trả thừa cần trả lại	152.297.016	152.297.016	102.379.386	102.379.386
- Tiền thừa của khách hàng (thuế 8%)	3.173.489	3.173.489	3.173.489	3.173.489
- Lịch	-	-	7.116.713	7.116.713
- Công ty TNHH MTV XD Hương Dương	8.633.704	8.633.704	8.633.704	8.633.704
- Công ty TNHH khoan địa chất công trình - địa chất văn Hoàng Ki	-	-	25.946.000	25.946.000
Cộng	29.271.300.275	29.271.300.275	30.809.453.701	30.809.453.701

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Tại 31/03/2023

491.991.739

491.991.739

Tại 01/01/2023

448.885.439

448.885.439

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu		Vốn chủ sở hữu và Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế
a.	Số dư đầu năm trước	173.781.904.255	13.043.171.369		11.015.686.251	3.744.446.635
b.	Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	170.865.531.984	16.347.877.369		4.794.607.980	3.744.446.635
-	Lãi trong năm nay			16.347.877.369	3.089.605.656	
c.	Số dư cuối năm nay	174.738.050.959	16.347.877.369		11.628.660.271	

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn Chủ sở hữu
- Vốn Cổ đông

Cộng

Tại 31/03/2023

120.196.600.000

25.782.000.000

145.978.600.000

Tại 01/01/2023

120.196.600.000

25.782.000.000

145.978.600.000

13.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Tại 01/01/2023	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2023
- Quỹ khen thưởng	107.190.104		2.083.912.000	(1.976.721.896)
- Quỹ phúc lợi	740.396.838		123.757.895	616.638.943
- Quỹ thưởng BQL ĐHCT	745.000		142.500.000	(141.755.000)
Cộng	848.331.942	-	2.350.169.895	(1.501.837.953)

VI.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	34.082.233.850	26.558.041.100
- Doanh thu thoát nước via hè	175.241.000	-

- Doanh thu bán vật liệu ngành nước	34.862.947	14.475.435
- Doanh thu xây lắp	359.677.890	348.504.281
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.067.033	173.974.252
- Doanh thu từ Cửa hàng mua bán vật tư	71.550.297	-
Cộng	34.872.633.017	27.094.995.068
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	23.599.668.654	20.651.996.159
- Giá vốn thoát nước via hè	377.960.169	-
- Giá vốn bán vật liệu ngành nước	25.961.669	8.912.617
- Giá vốn xây lắp	323.986.805	325.268.222
- Giá vốn khác	14.606.479	36.904.121
- Giá vốn Cửa hàng mua bán vật tư	65.490.240	-
Cộng	24.407.674.016	21.023.081.119
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.818.754	1.859.171
Cộng	2.818.754	1.859.171
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Lãi tiền vay	821.671.590	617.921.543
Cộng	821.671.590	617.921.543
5. Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Chi phí nhân viên quản lý	2.573.080.997	2.056.616.052
- Chi phí vật liệu quản lý	110.418.782	208.030.947

Lợi nhuận kế toán	3.872.518.975	(415.515.174)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	42.047.622	
+ Chi phí không hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	25.000	
+ Chi phí không phù hợp khi tính thuế TNDN	42.022.622	
Thu nhập chịu thuế	3.914.566.597	(415.515.174)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	782.913.319	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Chi phí nguyên vật liệu	14.271.291.586	5.517.124.589
- Chi phí nhân công	7.033.452.293	5.821.320.258
- Chi phí khấu hao	6.867.771.826	5.248.808.217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.620.208	507.721.457
- Chi phí khác	1.566.467.138	9.800.737.007
Cộng	30.275.603.051	26.895.711.528

Trà Vinh, Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2023 - Đến ngày 31/03/2023

VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	89.872.955		4.253.606.086	4.285.676.638	4.253.606.086	4.285.676.638	57.802.403	
112107	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn CN Trà Vinh 1	10.518.706		547.420	148.500	547.420	148.500	10.917.626	
11211	Tiền Gửi Ngân Hàng Đầu Tư	111.126.174		1.134.030.736	832.455.988	1.134.030.736	832.455.988	412.700.922	
112111	Ngân hàng BIDV - CN Trà Vinh	1.000.000		43.099.583	43.099.583	43.099.583	43.099.583	1.000.000	
11212	Tiền Gửi Ngân Hàng Nông Nghiệp	1.219.537.236		3.051.806.536	3.461.078.235	3.051.806.536	3.461.078.235	810.265.537	
112125	Ngân hàng NNo & PTNT - CN Châu Thành	866.645		250.553.072	250.969.217	250.553.072	250.969.217	450.500	
112129	Ngân hàng Quân đội - CN Trà Vinh	373.303.121		6.704.743.272	6.260.598.794	6.704.743.272	6.260.598.794	817.447.599	
11213	Tiền Gửi Ngân Hàng Công Thương	2.390.668.661		10.699.194.643	12.738.549.376	10.699.194.643	12.738.549.376	351.313.928	
11215	Kho Bạc Nhà Nước Trà Vinh	1.013.210		1.936.112.649	1.936.216.637	1.936.112.649	1.936.216.637	909.222	
11216	Ngân Hàng BIDV - CN Trà Vinh	961.986.303		6.805.616.052	6.926.161.854	6.805.616.052	6.926.161.854	841.440.501	
112161	Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Cầu Ngang	1.000.000		180.456.322	180.456.322	180.456.322	180.456.322	1.000.000	
112162	Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Trà Cú	1.000.000		310.643.104	310.643.104	310.643.104	310.643.104	1.000.000	
112163	Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Duyên Hải	1.000.000		244.609.597	244.609.597	244.609.597	244.609.597	1.000.000	
112164	Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Tiểu Cần	1.000.000		309.923.054	309.923.054	309.923.054	309.923.054	1.000.000	
112165	Ngân Hàng BIDV CN Trà Vinh - PGD Cầu Kè	1.000.000		182.197.206	182.197.206	182.197.206	182.197.206	1.000.000	
11218	Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Trà Vinh	1.436.290.890		15.882.593.061	16.195.881.046	15.882.593.061	16.195.881.046	1.123.002.905	
112182	Ngân hàng Vietcombank - CN Trà Vinh (XLDV)	1.000.196		450	66.196	450	66.196	934.450	
11226	Ngân hàng Sacombank - CN Trà Vinh	130.490.745		950.525.900	747.575.703	950.525.900	747.575.703	333.440.942	
11311	Tiền đang chuyển giữa TM và TGNH			8.208.112.845	8.208.112.845	8.208.112.845	8.208.112.845		
128124	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6tháng NH TMCP Công thương VN	1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1311	Phải thu từ sản xuất nước máy	6.861.778.890		35.786.345.937	33.623.985.602	35.786.345.937	33.623.985.602	9.024.139.225	
1312	Phải thu từ LĐ các CT cấp nước do KH đầu tư	345.678.001		376.167.683	349.301.682	376.167.683	349.301.682	372.544.002	
1313	Phải thu từ thoát nước vỉa hè	2.738.267.152		175.241.000	2.913.508.152	175.241.000	2.913.508.152		
1315	Phải thu từ di dời đồng hồ			19.478.000	19.478.000	19.478.000	19.478.000		
1316	Phải thu từ bán vật tư chuyên ngành	120.342.178		38.349.242	36.149.242	38.349.242	36.149.242	122.542.178	
1317	Phải thu từ phí bảo vệ môi trường	681.592.190		2.315.267.135	1.991.435.716	2.315.267.135	1.991.435.716	1.005.423.609	
1318	Phải thu từ các hoạt động dịch vụ khác	92.664.935		193.665.950	184.679.905	193.665.950	184.679.905	101.650.980	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	28.862.989		1.110.485.395	1.139.348.384	1.110.485.395	1.139.348.384		
13616	Vốn Kinh doanh Chi Nhánh mua bán vật tư			507.246.033	507.246.033	507.246.033	507.246.033		
1368	Phải thu nội bộ khác	835.091.643		3.545.122.450		3.545.122.450		4.380.214.093	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý			30.691.778	30.691.778	30.691.778	30.691.778		
13888	Phải thu khác	1.327.678.772		466.841.920	476.756.195	466.841.920	476.756.195	1.317.764.497	
13889	Phải thu khác chờ xử lý	88.508.116						88.508.116	
141	Tạm ứng	74.019.848		215.450.000	133.450.000	215.450.000	133.450.000	156.019.848	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.800.000		150.900.360	149.000.000	150.900.360	149.000.000	228.700.360	
15201	Nguyên liệu, vật liệu kho Công ty	8.835.653.930		4.567.497.241	4.114.297.950	4.567.497.241	4.114.297.950	9.288.853.221	
15203	Nguyên liệu, vật liệu kho Bảo trì (CN XL-DV)	814.647.161		533.354.314	162.473.738	533.354.314	162.473.738	1.185.527.737	
15206	Nguyên liệu, vật liệu kho trạm Mỹ Chánh	280.806.367		205.143.286	210.440.751	205.143.286	210.440.751	275.508.902	
15207	Nguyên liệu, vật liệu kho trạm Châu Thành	253.238.060		91.839.118	241.573.485	91.839.118	241.573.485	103.503.693	
15208	Nguyên liệu, vật liệu kho trạm Cầu Ngang	674.851.337		289.107.946	117.965.527	289.107.946	117.965.527	845.993.756	
15209	Nguyên liệu, vật liệu kho trạm Trà cú	354.455.777		93.793.083	143.847.251	93.793.083	143.847.251	304.401.609	
15210	Nguyên liệu, vật liệu kho trạm Duyên hải	688.822.286		120.628.881	307.582.785	120.628.881	307.582.785	501.868.382	
15213	Nguyên liệu, vật liệu kho trạm Cầu kè	87.796.955		56.440.518	73.769.713	56.440.518	73.769.713	70.467.760	
15214	Nguyên liệu, vật liệu kho trạm Cầu Quan	265.933.404		230.927.638	160.358.142	230.927.638	160.358.142	336.502.900	
15216	Đồng hồ phế liệu thu hồi	6.242.236		9.165.000	11.237.236	9.165.000	11.237.236	4.170.000	
15217	Phế liệu thu hồi khác	10.690.512		100.000	10.490.512	100.000	10.490.512	300.000	
15219	Nguyên liệu, vật liệu kho Xí nghiệp Cấp nước	1.288.484.840		2.572.711.484	1.804.824.863	2.572.711.484	1.804.824.863	2.056.371.461	
15221	Nguyên liệu, vật liệu kho trạm bơm cấp II	9.181.285			1.438.033		1.438.033	7.743.252	

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15224	Tài sản thu hồi do thay thế, sửa chữa - Kho Cty	7.400.000						7.400.000	
15226	Nguyên liệu, vật liệu - DA WATER FOR LIFE	1.554.704						1.554.704	
15410	CP SXKD dở dang - SX nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			1.669.760.132	1.669.760.132	1.669.760.132	1.669.760.132		
15411	CP SXKD dở dang - SX nước sạch Thành phố			14.782.483.115	14.782.483.115	14.782.483.115	14.782.483.115		
15412	CP SXKD dở dang - SX nước sạch Cầu Ngang			1.022.904.801	1.022.904.801	1.022.904.801	1.022.904.801		
15413	CP SXKD dở dang - SX nước sạch Trà Cú			999.725.309	999.725.309	999.725.309	999.725.309		
15414	CP SXKD dở dang - SX nước sạch Duyên Hải			3.012.362.948	3.012.362.948	3.012.362.948	3.012.362.948		
15417	CP SXKD dở dang - SX nước sạch Cầu Kè			513.926.103	513.926.103	513.926.103	513.926.103		
15418	CP SXKD dở dang - SX nước sạch Cầu Quan			1.598.506.246	1.598.506.246	1.598.506.246	1.598.506.246		
1542	CP SXKD dở dang - LD ống nhánh khách hàng ĐT			316.466.373	316.466.373	316.466.373	316.466.373		
1543	CP SXKD - Thoát nước vỉa hè			377.868.229	377.868.229	377.868.229	377.868.229		
1545	CP SXKD dở dang - Di dời đồng hồ KH đầu tư			7.520.432	7.520.432	7.520.432	7.520.432		
1546	CP SXKD dở dang - Lắp đặt ống nhánh Cty đầu tư			511.509.036	511.509.036	511.509.036	511.509.036		
1547	CP SXKD dở dang - Thay thế đồng hồ Cty đầu tư			526.676.133	526.676.133	526.676.133	526.676.133		
15481	CP SXKD dở dang - Khác			14.606.479	14.606.479	14.606.479	14.606.479		
1549	CP SXKD dở dang - Gia công thành phẩm			624.490.639	624.490.639	624.490.639	624.490.639		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	77.983.608.732						77.983.608.732	
2112	Máy móc, thiết bị	82.016.465.020		278.277.284		278.277.284		82.294.742.304	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	290.541.213.976		201.915.021		201.915.021		290.743.128.997	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.318.323.314						11.318.323.314	
2118	TSCĐ khác	2.976.153.281						2.976.153.281	
2131	Quyền sử dụng đất	3.174.790.024						3.174.790.024	
2135	Phần mềm máy vi tính	213.507.970						213.507.970	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		203.743.792.646		6.845.363.938		6.845.363.938		210.589.156.584
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		757.471.993		22.407.888		22.407.888		779.879.881

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.000.000.000			1.200.000.000		1.200.000.000	1.800.000.000	
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		20.404.683						20.404.683
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.050.920.701						1.050.920.701
2411	Mua sắm TSCĐ	1.270.120.302		186.700.000	278.277.284	186.700.000	278.277.284	1.178.543.018	
24121	XDCB - Thi công tuyến ống phân phối Cty đầu tư	1.045.434.147		209.672.738	201.915.021	209.672.738	201.915.021	1.053.191.864	
24211	Chi phí trả trước dài hạn - Lắp đặt ống nhánh	4.926.237.338		511.509.036	890.409.827	511.509.036	890.409.827	4.547.336.547	
24212	Chi phí trả trước dài hạn -Thay thế đồng hồ	2.515.197.875		526.676.133	341.691.962	526.676.133	341.691.962	2.700.182.046	
24213	Chi phí trả trước dài hạn - Phân bổ CC, DC	618.510.444		110.369.455	149.121.520	110.369.455	149.121.520	579.758.379	
24214	Chi phí trả trước dài hạn - Khác	915.912.438		83.505.644	204.624.337	83.505.644	204.624.337	794.793.745	
24215	CP trả trước dài hạn - Phân bổ CP SC lớn TSCĐ	1.916.931.983			283.933.112		283.933.112	1.632.998.871	
24231	Chi phí trả trước - CPQL của XNXL - Nhân viên PX			80.969.616	80.969.616	80.969.616	80.969.616		
24232	Chi phí trả trước - CPQL của XNXL - CP vật liệu			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
24233	Chi phí trả trước - CPQL của XNXL - CP dụng cụ SX			11.127.981	11.127.981	11.127.981	11.127.981		
24235	CP trả trước-CPQL của XNXL- CP dịch vụ mua ngoài			1.317.298	1.317.298	1.317.298	1.317.298		
24236	CP trả trước-CPQL của XNXL- CP bằng tiền khác			10.535.000	10.535.000	10.535.000	10.535.000		
24251	CP trả trước - CP QLDN - CP nhân viên			2.573.080.997	2.573.080.997	2.573.080.997	2.573.080.997		
24252	CP trả trước - CP QLDN - CP vật liệu bao bì			110.418.782	110.418.782	110.418.782	110.418.782		
24253	CP trả trước - CP QLDN - CP dụng cụ đồ dùng			30.532.349	30.532.349	30.532.349	30.532.349		
24254	CP trả trước - CP QLDN - CP khấu hao TSCĐ			124.783.408	124.783.408	124.783.408	124.783.408		
24255	CP trả trước - CP QLDN - CP Thuế và lệ phí			880.000	880.000	880.000	880.000		
24257	CP trả trước - CP QLDN - CP dịch vụ mua ngoài			117.877.558	117.877.558	117.877.558	117.877.558		
24258	CP trả trước - CP QLDN - CP bằng tiền khác			407.374.305	407.374.305	407.374.305	407.374.305		
331	Phải trả cho người bán		18.238.375.378	12.859.213.978	14.728.079.245	12.859.213.978	14.728.079.245		20.107.240.645
33311	Thuế GTGT đầu ra		36.969.616	1.623.583.035	1.789.540.682	1.623.583.035	1.789.540.682		202.927.263



Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		949.407.042	949.407.042	782.913.319	949.407.042	782.913.319		782.913.319
3335	Thuế thu nhập cá nhân		61.350.626	147.819.906	95.424.231	147.819.906	95.424.231		8.954.951
3336	Thuế tài nguyên		161.638.500	511.821.750	526.046.000	511.821.750	526.046.000		175.862.750
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.240.624		3.428.323	3.428.323	3.428.323	3.428.323	12.240.624	
3338	Các loại thuế khác			194.876.315	194.876.315	194.876.315	194.876.315		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		856.633.128	1.936.216.637	1.831.719.093	1.936.216.637	1.831.719.093		752.135.584
33391	Phí nước thải công nghiệp phải nộp			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
3341	Phải trả người LĐ về tiền lương và PC lương		1.025.206.928	3.798.577.088	4.245.978.874	3.798.577.088	4.245.978.874		1.472.608.714
33411	Phải trả Người Quản lý về tiền lương và thù lao		107.410.257	391.195.120	399.000.000	391.195.120	399.000.000		115.215.137
33412	Phải trả Ban Kiểm soát về tiền lương và thù lao		19.341.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000		19.341.000
33414	Phải trả NLD các khoản chi mang tính chất phúc lợi			599.100.000	599.100.000	599.100.000	599.100.000		
3342	Phải trả người LĐ về tiền lương do làm thêm		32.535.352	227.201.705	203.286.100	227.201.705	203.286.100		8.619.747
3343	Phải trả người LĐ về tiền ăn giữa ca		216.400.000	594.650.000	599.300.000	594.650.000	599.300.000		221.050.000
3344	Phải trả người LĐ bằng Quỹ khen thưởng Ploại			1.827.944.000	1.827.944.000	1.827.944.000	1.827.944.000		
3345	Phải trả người LĐ về PC tổ chức Đoàn thể			2.609.760	2.609.760	2.609.760	2.609.760		
3346	Phải trả về CP nhân công CT cấp nước		245.286.771	407.022.350	15.319.730	407.022.350	15.319.730	146.415.849	
3347	PTrả về TL từ CPNC trạm, thưởng từ QL+ lương BS		234.791.504	234.791.504	106.453.613	234.791.504	106.453.613		106.453.613
3348	Phải trả NLD dôi dư + CN mua bán vật tư		7.810.185	48.204.329	40.394.144	48.204.329	40.394.144		
3349	TLao thư ký HĐQT, nghỉ phép+các khoản khác		71.977.570	71.977.570		71.977.570			
3351	Chi phí phải trả		1.304.231.641	1.600.167.089	1.406.490.191	1.600.167.089	1.406.490.191		1.110.554.743
3358	Kinh phí hoạt động công tác Đảng			20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			11.524.203	11.524.203	11.524.203	11.524.203		
3382	Kinh phí công đoàn			80.027.209	80.027.209	80.027.209	80.027.209		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.020.346.896	1.020.346.896	1.020.346.896	1.020.346.896		
3384	Bảo hiểm y tế			180.317.682	180.317.682	180.317.682	180.317.682		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			80.027.206	80.027.206	80.027.206	80.027.206		
33888	Phải trả, phải nộp khác		30.782.404.582	5.793.280.562	4.207.511.769	5.793.280.562	4.207.511.769		29.196.635.789

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
34111	Các khoản đi vay đến hạn trả		16.782.696.850	5.153.000.000	(107.682.000)	5.153.000.000	(107.682.000)		11.522.014.850
34112	Vay ngắn hạn		18.217.861.153	8.496.464.401	5.426.057.846	8.496.464.401	5.426.057.846		15.147.454.598
3412	Vay dài hạn khác		19.144.570.801	72.318.000	1.350.000.000	72.318.000	1.350.000.000		20.422.252.801
3414	Vay dài hạn - Ngân hàng phát triển-DA TT Duyên Hải		19.802.268.010						19.802.268.010
3416	Vay dài hạn-NH Phát triển-DA TT Tiểu Cần-Cầu Quan		11.381.502.382						11.381.502.382
342	Nợ dài hạn		1.762.357.214						1.762.357.214
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		448.885.439	7.110.100	50.216.400	7.110.100	50.216.400		491.991.739
3531	Quỹ khen thưởng		107.190.104	2.083.912.000		2.083.912.000		1.976.721.896	
3532	Quỹ phúc lợi		740.396.838	123.757.895		123.757.895			616.638.943
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành Công ty		745.000	142.500.000		142.500.000		141.755.000	
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		145.978.600.000						145.978.600.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		16.347.877.369						16.347.877.369
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		3.744.446.635						3.744.446.635
421210	Lợi nhuận năm nay từ SX nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			2.208.834.320	2.068.786.728	2.208.834.320	2.068.786.728	140.047.592	
421211	Lợi nhuận năm nay từ SX nước sạch Thành phố		231.530.713	18.935.598.129	24.357.797.022	18.935.598.129	24.357.797.022		5.653.729.606
421212	Lợi nhuận năm nay từ SX nước sạch Cầu Ngang		608.691.507	1.295.565.306	2.077.706.817	1.295.565.306	2.077.706.817		1.390.833.018
421213	Lợi nhuận năm nay từ SX nước sạch Trà Cú			1.207.865.017	1.296.592.077	1.207.865.017	1.296.592.077		88.727.060
421214	Lợi nhuận năm nay từ SX nước sạch Duyên Hải			3.193.917.384	1.242.691.000	3.193.917.384	1.242.691.000	1.951.226.384	
421217	Lợi nhuận năm nay từ SX nước sạch Cầu Kè		165.943.401	636.299.892	773.288.846	636.299.892	773.288.846		302.932.355
421218	Lợi nhuận năm nay từ SX nước sạch Cầu Quan			1.871.490.643	1.791.851.586	1.871.490.643	1.791.851.586	79.639.057	
42122	Lợi nhuận từ LĐ các CT cấp nước do KH đầu tư		195.961.005	347.920.269	32.577.074	347.920.269	32.577.074	119.382.190	
42123	Lợi nhuận năm nay từ Thoát nước vỉa hè		2.718.108.641	393.907.996	175.241.000	393.907.996	175.241.000		2.499.441.645
42125	Lợi nhuận năm nay từ di dời đồng hồ		66.609.525	7.520.432	17.707.271	7.520.432	17.707.271		76.796.364
42126	Lợi nhuận năm nay từ bán vật tư chuyên ngành		38.833.425		8.901.278		8.901.278		47.734.703
42127	Lợi nhuận năm nay từ hoạt động tài chính			821.247.824	2.378.653	821.247.824	2.378.653	818.869.171	
42128	Lợi nhuận năm nay từ hoạt động khác		768.929.763	14.647.283	243.449.682	14.647.283	243.449.682		997.732.162

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
42130	Lợi nhuận năm nay từ Cửa hàng mua bán vật tư			70.625.275	6.076.392	70.625.275	6.076.392	64.548.883	
5111	Doanh thu từ bán vật tư chuyên ngành			34.862.947	34.862.947	34.862.947	34.862.947		
511310	Doanh thu từ kinh doanh nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			2.046.704.000	2.046.704.000	2.046.704.000	2.046.704.000		
511311	Doanh thu từ kinh doanh nước sạch Thành phố			24.944.832.250	24.944.832.250	24.944.832.250	24.944.832.250		
511312	Doanh thu từ kinh doanh nước sạch Cầu Ngang			2.060.925.000	2.060.925.000	2.060.925.000	2.060.925.000		
511313	Doanh thu từ kinh doanh nước sạch Trà Cú			1.263.719.350	1.263.719.350	1.263.719.350	1.263.719.350		
511314	Doanh thu từ kinh doanh nước sạch Duyên Hải			1.233.111.000	1.233.111.000	1.233.111.000	1.233.111.000		
511317	Doanh thu từ kinh doanh nước sạch Cầu Kè			761.214.300	761.214.300	761.214.300	761.214.300		
511318	Doanh thu từ kinh doanh nước sạch T.Cần-C.Quan			1.771.727.950	1.771.727.950	1.771.727.950	1.771.727.950		
51132	Doanh thu từ LĐ các CT cấp nước do KH đầu tư			341.970.619	341.970.619	341.970.619	341.970.619		
51133	Doanh thu từ Thoát nước vỉa hè			175.241.000	175.241.000	175.241.000	175.241.000		
51135	Doanh thu từ Di dời đồng hồ			17.707.271	17.707.271	17.707.271	17.707.271		
51136	Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác			149.067.033	149.067.033	149.067.033	149.067.033		
51137	Doanh thu từ Cửa hàng mua bán vật tư			71.550.297	71.550.297	71.550.297	71.550.297		
5151	Thu lãi tiền gửi, cho vay			2.802.419	2.802.419	2.802.419	2.802.419		
5158	Thu nhập tài chính khác - Cửa hàng mua bán vật tư			16.335	16.335	16.335	16.335		
62110	Chi phí nguyên liệu cho SX nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			776.596.347	776.596.347	776.596.347	776.596.347		
62111	Chi phí nguyên liệu cho SX nước sạch Thành phố			10.377.313.063	10.377.313.063	10.377.313.063	10.377.313.063		
62112	Chi phí nguyên liệu cho SX nước sạch Cầu Ngang			205.555.620	205.555.620	205.555.620	205.555.620		
62113	Chi phí nguyên liệu cho SX nước sạch Trà Cú			120.516.115	120.516.115	120.516.115	120.516.115		
62114	Chi phí nguyên liệu cho SX nước sạch Duyên Hải			140.122.233	140.122.233	140.122.233	140.122.233		
62117	Chi phí nguyên liệu cho SX nước sạch Cầu Kè			69.047.444	69.047.444	69.047.444	69.047.444		
62118	CP nguyên liệu cho SX nước sạch T.Cần -C.Quan			179.511.316	179.511.316	179.511.316	179.511.316		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6212	Chi phí nguyên liệu LD các CT do KH đầu tư			164.835.690	164.835.690	164.835.690	164.835.690		
6213	Chi phí nguyên liệu cho thoát nước vỉa hè			1.629.490	1.629.490	1.629.490	1.629.490		
6215	CP nguyên liệu di dời đồng hồ do KH đầu tư			7.520.432	7.520.432	7.520.432	7.520.432		
6216	CP NL LD ống nhánh do Cty đầu tư theo ND117			432.182.384	432.182.384	432.182.384	432.182.384		
6217	CPNL cho thay thế Đồng hồ do Cty đầu tư			526.676.133	526.676.133	526.676.133	526.676.133		
62210	CP nhân công trực tiếp SX nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			401.281.211	401.281.211	401.281.211	401.281.211		
62211	CP nhân công trực tiếp SX nước sạch Thành phố			931.924.826	931.924.826	931.924.826	931.924.826		
62212	CP nhân công trực tiếp SX nước sạch Cầu Ngang			372.456.162	372.456.162	372.456.162	372.456.162		
62213	CP nhân công trực tiếp SX nước sạch Trà Cú			318.259.672	318.259.672	318.259.672	318.259.672		
62214	CP nhân công trực tiếp SX nước sạch Duyên Hải			282.652.298	282.652.298	282.652.298	282.652.298		
62217	CP nhân công trực tiếp SX nước sạch Cầu Kè			217.438.910	217.438.910	217.438.910	217.438.910		
62218	CP nh. công trực tiếp SX nước sạch T.Cần-C.Quan			393.567.959	393.567.959	393.567.959	393.567.959		
6222	CP nhân công TT LD các CT cấp nước KH đầu tư			27.126.961	27.126.961	27.126.961	27.126.961		
6223	CP nhân công trực tiếp thoát nước vỉa hè			16.294.388	16.294.388	16.294.388	16.294.388		
6224	CP NC trực tiếp- Thi công tuyến ống PP Cty ĐT			15.319.730	15.319.730	15.319.730	15.319.730		
6226	CPNC TT LD ống nhánh do Cty đầu tư theo ND117			79.326.652	79.326.652	79.326.652	79.326.652		
627111	CP nhân viên phân xưởng SX nước sạch Thành phố			495.036.265	495.036.265	495.036.265	495.036.265		
62712	CP NV PX LD các CT cấp nước do KH đầu tư			73.610.492	73.610.492	73.610.492	73.610.492		
627210	Chi phí vật liệu SX nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			44.725.029	44.725.029	44.725.029	44.725.029		
627211	Chi phí vật liệu SX nước sạch Thành phố			193.618.887	193.618.887	193.618.887	193.618.887		
627212	Chi phí vật liệu SX nước sạch Cầu Ngang			34.987.573	34.987.573	34.987.573	34.987.573		
627213	Chi phí vật liệu SX nước sạch Trà Cú			9.422.656	9.422.656	9.422.656	9.422.656		
627214	Chi phí vật liệu SX nước sạch Duyên Hải			20.767.973	20.767.973	20.767.973	20.767.973		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627217	Chi phí vật liệu SX nước sạch Cầu Kè			17.034.732	17.034.732	17.034.732	17.034.732		
627218	Chi phí vật liệu SX nước sạch T.Cần-C.Quan			15.640.119	15.640.119	15.640.119	15.640.119		
62722	CP VLlệu - LĐ các CT cấp nước do KH đầu tư			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
62723	Chi phí vật liệu Thoát nước vỉa hè			145.173.000	145.173.000	145.173.000	145.173.000		
627310	Chi phí dụng cụ sản xuất nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			88.028.973	88.028.973	88.028.973	88.028.973		
627311	Chi phí dụng cụ sản xuất nước sạch Thành phố			157.295.187	157.295.187	157.295.187	157.295.187		
627312	Chi phí dụng cụ sản xuất nước sạch Cầu Ngang			32.129.561	32.129.561	32.129.561	32.129.561		
627313	Chi phí dụng cụ sản xuất nước sạch Trà Cú			35.014.589	35.014.589	35.014.589	35.014.589		
627314	Chi phí dụng cụ sản xuất nước sạch Duyên Hải			12.784.847	12.784.847	12.784.847	12.784.847		
627317	Chi phí dụng cụ sản xuất nước sạch Cầu Kè			17.154.893	17.154.893	17.154.893	17.154.893		
627318	Chi phí dụng cụ sản xuất nước sạch T.Cần- C.Quan			23.314.082	23.314.082	23.314.082	23.314.082		
62732	CP dụng cụ SX LĐ các CT cấp nước KH đầu tư			11.127.981	11.127.981	11.127.981	11.127.981		
62733	CP dụng cụ sản xuất của Thoát nước vỉa hè			24.199.969	24.199.969	24.199.969	24.199.969		
627410	CP khấu hao TSCĐ SX nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			5.087.901	5.087.901	5.087.901	5.087.901		
627411	CP khấu hao TSCĐ SX nước sạch Thành phố			2.291.007.396	2.291.007.396	2.291.007.396	2.291.007.396		
627412	CP khấu hao TSCĐ SX nước sạch Cầu Ngang			297.066.330	297.066.330	297.066.330	297.066.330		
627413	CP khấu hao TSCĐ SX nước sạch Trà Cú			461.018.916	461.018.916	461.018.916	461.018.916		
627414	CP khấu hao TSCĐ SX nước sạch Duyên Hải			2.419.282.050	2.419.282.050	2.419.282.050	2.419.282.050		
627417	CP khấu hao TSCĐ SX nước sạch Cầu Kè			149.558.205	149.558.205	149.558.205	149.558.205		
627418	CP khấu hao TSCĐ SX nước sạch T.Cần - C.Quan			892.027.098	892.027.098	892.027.098	892.027.098		
62742	CP KH TSCĐ của LĐ CT cấp nước do KH ĐT			26.412.951	26.412.951	26.412.951	26.412.951		
62743	CP khấu hao TSCĐ của Thoát nước vỉa hè			72.318.330	72.318.330	72.318.330	72.318.330		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627710	CP dịch vụ mua ngoài SX nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			112.212.265	112.212.265	112.212.265	112.212.265		
627711	CP dịch vụ mua ngoài SX nước sạch Thành phố			38.937.102	38.937.102	38.937.102	38.937.102		
627712	CP dịch vụ mua ngoài SX nước sạch Cầu Ngang			5.935.979	5.935.979	5.935.979	5.935.979		
627713	CP dịch vụ mua ngoài SX nước sạch Trà Cú			6.040.607	6.040.607	6.040.607	6.040.607		
627714	CP dịch vụ mua ngoài SX nước sạch Duyên Hải			65.134.655	65.134.655	65.134.655	65.134.655		
627717	CP dịch vụ mua ngoài SX nước sạch Cầu Kè			6.338.584	6.338.584	6.338.584	6.338.584		
627718	CP dịch vụ mua ngoài SX nước sạch T.Cần- C.Quan			25.405.154	25.405.154	25.405.154	25.405.154		
62772	CP DV mua ngoài LĐ các CT cấp nước do KH ĐT			1.317.298	1.317.298	1.317.298	1.317.298		
62773	CP DV mua ngoài của Thoát nước vỉa hè			48.220.961	48.220.961	48.220.961	48.220.961		
627810	Chi phí bằng tiền khác SX nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			241.828.406	241.828.406	241.828.406	241.828.406		
627811	Chi phí bằng tiền khác SX nước sạch Thành phố			298.362.389	298.362.389	298.362.389	298.362.389		
627812	Chi phí bằng tiền khác SX nước sạch Cầu Ngang			74.773.576	74.773.576	74.773.576	74.773.576		
627813	Chi phí bằng tiền khác SX nước sạch Trà Cú			49.452.754	49.452.754	49.452.754	49.452.754		
627814	Chi phí bằng tiền khác SX nước sạch Duyên Hải			71.618.892	71.618.892	71.618.892	71.618.892		
627817	Chi phí bằng tiền khác SX nước sạch Cầu Kè			37.353.335	37.353.335	37.353.335	37.353.335		
627818	CP bằng tiền khác SX nước sạch T.Cần- C.Quan			69.040.518	69.040.518	69.040.518	69.040.518		
62782	CP bằng tiền khác LĐ các CT cấp nước do KH ĐT			10.535.000	10.535.000	10.535.000	10.535.000		
62783	Chi phí bằng tiền khác của Thoát nước vỉa hè			70.032.091	70.032.091	70.032.091	70.032.091		
62788	Chi phí bằng tiền khác			14.606.479	14.606.479	14.606.479	14.606.479		
63210	Giá vốn sản xuất nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			1.669.760.132	1.669.760.132	1.669.760.132	1.669.760.132		
63211	Giá vốn sản xuất nước sạch Thành phố			14.782.483.115	14.782.483.115	14.782.483.115	14.782.483.115		
63212	Giá vốn sản xuất nước sạch Cầu Ngang			1.022.904.801	1.022.904.801	1.022.904.801	1.022.904.801		
63213	Giá vốn sản xuất nước sạch Trà Cú			999.725.309	999.725.309	999.725.309	999.725.309		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63214	Giá vốn sản xuất nước sạch Duyên Hải			3.012.362.948	3.012.362.948	3.012.362.948	3.012.362.948		
63217	Giá vốn sản xuất nước sạch Cầu Kè			513.926.103	513.926.103	513.926.103	513.926.103		
63218	Giá vốn sản xuất nước sạch T.Cần-C.Quan			1.598.506.246	1.598.506.246	1.598.506.246	1.598.506.246		
6322	Giá vốn của LĐ các CT cấp nước do KH ĐT			316.466.373	316.466.373	316.466.373	316.466.373		
6323	Giá vốn Thoát nước vỉa hè			377.960.169	377.960.169	377.960.169	377.960.169		
6325	Giá vốn Di dời đồng hồ			7.520.432	7.520.432	7.520.432	7.520.432		
6326	Giá vốn bán vật tư chuyên ngành			25.961.669	25.961.669	25.961.669	25.961.669		
6327	Giá vốn cửa hàng mua bán vật tư			65.490.240	65.490.240	65.490.240	65.490.240		
6328	Giá vốn Khác			14.606.479	14.606.479	14.606.479	14.606.479		
6351	Chi phí lãi vay			821.671.590	821.671.590	821.671.590	821.671.590		
641110	Chi phí nhân viên nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			284.272.248	284.272.248	284.272.248	284.272.248		
641111	Chi phí nhân viên nước sạch TP Trà Vinh			591.183.936	591.183.936	591.183.936	591.183.936		
64114	CP nhân viên Cửa hàng mua bán vật tư			55.265.968	55.265.968	55.265.968	55.265.968		
641210	CP vật liệu, bao bì - nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			900.000	900.000	900.000	900.000		
641211	CP vật liệu, bao bì - nước sạch TP Trà Vinh			790.000	790.000	790.000	790.000		
64124	CP VL, bao bì Cửa hàng mua bán vật tư			500.000	500.000	500.000	500.000		
641310	CP dụng cụ, đồ dùng nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			35.859.535	35.859.535	35.859.535	35.859.535		
641311	CP dụng cụ, đồ dùng nước sạch TP Trà Vinh			847.404.147	847.404.147	847.404.147	847.404.147		
641312	CP dụng cụ, đồ dùng nước sạch Cầu Ngang			66.960.339	66.960.339	66.960.339	66.960.339		
641313	CP dụng cụ, đồ dùng nước sạch Trà Cú			79.339.000	79.339.000	79.339.000	79.339.000		
641314	CP dụng cụ, đồ dùng nước sạch Duyên Hải			58.927.247	58.927.247	58.927.247	58.927.247		
641317	CP dụng cụ, đồ dùng nước sạch Cầu Kè			45.972.854	45.972.854	45.972.854	45.972.854		
641318	CP dụng cụ, đồ dùng nước sạch T.Cần-C.Quan			98.672.758	98.672.758	98.672.758	98.672.758		
64134	CP DC, đồ dùng Cửa hàng mua bán vật tư			4.306.309	4.306.309	4.306.309	4.306.309		
641411	Chi phí khấu hao TSCĐ nước sạch TP Trà Vinh			125.088.213	125.088.213	125.088.213	125.088.213		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64144	CP khấu hao TSCĐ Cửa hàng mua bán vật tư			4.121.028	4.121.028	4.121.028	4.121.028		
641710	CP dịch vụ mua ngoài - nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			848.166	848.166	848.166	848.166		
641711	CP dịch vụ mua ngoài - nước sạch TP Trà Vinh			89.355.844	89.355.844	89.355.844	89.355.844		
64174	CP DV mua ngoài - Cửa hàng mua bán vật tư			4.831.970	4.831.970	4.831.970	4.831.970		
641810	Chi phí bằng tiền khác - nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			21.525.076	21.525.076	21.525.076	21.525.076		
641811	Chi phí bằng tiền khác - nước sạch TP Trà Vinh			40.851.954	40.851.954	40.851.954	40.851.954		
641812	Chi phí bằng tiền khác - nước sạch Cầu Ngang			9.108.381	9.108.381	9.108.381	9.108.381		
641813	Chi phí bằng tiền khác - nước sạch Trà Cú			6.262.060	6.262.060	6.262.060	6.262.060		
641814	Chi phí bằng tiền khác - nước sạch Duyên Hải			3.924.246	3.924.246	3.924.246	3.924.246		
641817	Chi phí bằng tiền khác - nước sạch Cầu Kè			4.388.791	4.388.791	4.388.791	4.388.791		
641818	Chi phí bằng tiền khác - nước sạch Cầu Quan			6.608.501	6.608.501	6.608.501	6.608.501		
64184	CP bằng tiền khác- Cửa hàng mua bán vật tư			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000		
642110	Chi phí nhân viên nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			149.214.838	149.214.838	149.214.838	149.214.838		
642111	Chi phí nhân viên nước sạch Thành phố			1.872.441.862	1.872.441.862	1.872.441.862	1.872.441.862		
642112	Chi phí nhân viên nước sạch Cầu Ngang			149.719.361	149.719.361	149.719.361	149.719.361		
642113	Chi phí nhân viên nước sạch Trà Cú			93.550.201	93.550.201	93.550.201	93.550.201		
642114	Chi phí nhân viên nước sạch Duyên Hải			90.482.188	90.482.188	90.482.188	90.482.188		
642117	Chi phí nhân viên nước sạch Cầu Kè			54.649.906	54.649.906	54.649.906	54.649.906		
642118	Chi phí nhân viên nước sạch T.Cần-C.Quan			127.506.318	127.506.318	127.506.318	127.506.318		
64212	Chi phí nhân viên LĐ các CT cấp nước do KH ĐT			23.721.208	23.721.208	23.721.208	23.721.208		
64213	Chi phí nhân viên Thoát nước vỉa hè			11.795.115	11.795.115	11.795.115	11.795.115		
642210	Chi phí vật liệu quản lý - nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			6.350.084	6.350.084	6.350.084	6.350.084		
642211	Chi phí vật liệu quản lý - nước sạch Thành phố			80.532.831	80.532.831	80.532.831	80.532.831		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642212	Chi phí vật liệu quản lý - nước sạch Cầu Ngang			6.342.464	6.342.464	6.342.464	6.342.464		
642213	Chi phí vật liệu quản lý - nước sạch Trà Cú			3.995.002	3.995.002	3.995.002	3.995.002		
642214	Chi phí vật liệu quản lý - nước sạch Duyên Hải			3.854.841	3.854.841	3.854.841	3.854.841		
642217	Chi phí vật liệu quản lý - nước sạch Cầu Kè			2.312.946	2.312.946	2.312.946	2.312.946		
642218	CP vật liệu quản lý - nước sạch T.Cần-C.Quan			5.394.827	5.394.827	5.394.827	5.394.827		
64222	CP vật liệu quản lý-LĐ các CT cấp nước do KH ĐT			1.033.702	1.033.702	1.033.702	1.033.702		
64223	Chi phí vật liệu - Thoát nước vỉa hè			602.085	602.085	602.085	602.085		
642310	CP đồ dùng văn phòng - nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			1.804.510	1.804.510	1.804.510	1.804.510		
642311	CP đồ dùng văn phòng -SX nước sạch Thành Phố			21.989.013	21.989.013	21.989.013	21.989.013		
642312	CP đồ dùng văn phòng -SX nước sạch Cầu Ngang			1.817.667	1.817.667	1.817.667	1.817.667		
642313	CP đồ dùng văn phòng - SX nước sạch Trà Cú			1.113.143	1.113.143	1.113.143	1.113.143		
642314	CP đồ dùng văn phòng -SX nước sạch Duyên Hải			1.087.963	1.087.963	1.087.963	1.087.963		
642317	CP đồ dùng văn phòng - SX nước sạch Cầu kè			673.517	673.517	673.517	673.517		
642318	CP đồ dùng VP SX nước sạch T.Cần-C.Quan			1.564.296	1.564.296	1.564.296	1.564.296		
64232	CP đồ dùng VP - LĐ các CT cấp nước do KH ĐT			308.994	308.994	308.994	308.994		
64233	CP đồ dùng Văn phòng thoát nước vỉa hè			173.246	173.246	173.246	173.246		
642410	CP khấu hao TSCĐ- Nước Sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			7.389.238	7.389.238	7.389.238	7.389.238		
642411	CP khấu hao TSCĐ - SX nước sạch Thành phố			89.881.859	89.881.859	89.881.859	89.881.859		
642412	Chi phí khấu hao TSCĐ- Nước Sạch Cầu Ngang			7.457.243	7.457.243	7.457.243	7.457.243		
642413	Chi phí khấu hao TSCĐ- Nước Sạch Trà Cú			4.559.774	4.559.774	4.559.774	4.559.774		
642414	Chi phí khấu hao TSCĐ- Nước Sạch Duyên Hải			4.455.951	4.455.951	4.455.951	4.455.951		
642417	Chi phí khấu hao TSCĐ- Nước Sạch Cầu Kè			2.758.836	2.758.836	2.758.836	2.758.836		

10011
CÔNG
Ổ PH
THOÁT
IA VI
NH: T

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642418	Chi phí khấu hao TSCĐ- Nước Sạch T.Cần- C.Quan			6.412.618	6.412.618	6.412.618	6.412.618		
64242	CP khấu hao TSCĐ-LĐ các CT cấp nước do KHĐT			1.237.853	1.237.853	1.237.853	1.237.853		
64243	CP khấu hao TSCĐ Thoát nước Vía Hè			630.036	630.036	630.036	630.036		
642510	Thuế, phí và lệ phí - Nước Sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			59.400	59.400	59.400	59.400		
642511	Thuế, phí và lệ phí -SX Nước Sạch Thành Phố			598.576	598.576	598.576	598.576		
642512	Thuế, phí và lệ phí -SX Nước Sạch Cầu Ngang			62.832	62.832	62.832	62.832		
642513	Thuế, phí và lệ phí -SX Nước Sạch Trà Cú			33.968	33.968	33.968	33.968		
642514	Thuế, phí và lệ phí -SX Nước Sạch Duyên Hải			34.936	34.936	34.936	34.936		
642517	Thuế, phí và lệ phí -SX Nước Sạch Cầu Kè			24.288	24.288	24.288	24.288		
642518	Thuế, phí và lệ phí -SX Nước Sạch T.Cần- C.Quan			55.968	55.968	55.968	55.968		
64252	Thuế, phí và lệ phí-LĐ các CT cấp nước do KHĐT			10.032	10.032	10.032	10.032		
642710	CP dịch vụ mua ngoài - Nước Sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			7.184.153	7.184.153	7.184.153	7.184.153		
642711	CP dịch vụ mua ngoài - Nước Sạch Thành Phố			97.219.630	97.219.630	97.219.630	97.219.630		
642712	CP dịch vụ mua ngoài - Nước Sạch Cầu Ngang			7.469.386	7.469.386	7.469.386	7.469.386		
642713	CP dịch vụ mua ngoài - Nước Sạch Trà Cú			4.498.639	4.498.639	4.498.639	4.498.639		
642714	CP dịch vụ mua ngoài - Nước Sạch Duyên Hải			4.453.950	4.453.950	4.453.950	4.453.950		
642717	CP dịch vụ mua ngoài - Nước Sạch Cầu Kè			2.895.786	2.895.786	2.895.786	2.895.786		
642718	CP dịch vụ mua ngoài - Nước Sạch T.Cần- C.Quan			6.510.508	6.510.508	6.510.508	6.510.508		
64272	CP DV mua ngoài -LĐ các CT cấp nước do KHĐT			1.243.580	1.243.580	1.243.580	1.243.580		
64273	CP DV mua ngoài - Thoát nước vỉa hè			565.991	565.991	565.991	565.991		
642810	Chi phí bằng tiền khác - Nước Sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			23.666.940	23.666.940	23.666.940	23.666.940		
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước Sạch Thành Phố			295.828.149	295.828.149	295.828.149	295.828.149		

95,
TY
ÂN
NU
NH
TP

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642812	Chi phí bằng tiền khác - Nước Sạch Cầu Ngang			23.722.832	23.722.832	23.722.832	23.722.832		
642813	Chi phí bằng tiền khác - Nước Sạch Trà Cú			14.787.921	14.787.921	14.787.921	14.787.921		
642814	Chi phí bằng tiền khác - Nước Sạch Duyên Hải			14.333.114	14.333.114	14.333.114	14.333.114		
642817	Chi phí bằng tiền khác - Nước Sạch Cầu Kè			8.696.865	8.696.865	8.696.865	8.696.865		
642818	CP bằng tiền khác - Nước Sạch T.Cần-C. Quan			20.258.603	20.258.603	20.258.603	20.258.603		
64282	CP bằng tiền khác-LĐ các CT cấp nước do KH ĐT			3.898.527	3.898.527	3.898.527	3.898.527		
64283	CP bằng tiền khác- Thoát Nước Vía Hè			2.181.354	2.181.354	2.181.354	2.181.354		
7118	Thu nhập khác			125.532.042	125.532.042	125.532.042	125.532.042		
8118	Chi phí khác			31.190.197	31.190.197	31.190.197	31.190.197		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			782.913.319	782.913.319	782.913.319	782.913.319		
91110	Xác định KQKD - nước sạch Mỹ Chánh + Châu Thành			4.277.621.048	4.277.621.048	4.277.621.048	4.277.621.048		
91111	Xác định KQKD - nước sạch Thành phố Trà Vinh			44.076.308.470	44.076.308.470	44.076.308.470	44.076.308.470		
91112	Xác định KQKD- nước sạch Cầu Ngang			3.373.272.123	3.373.272.123	3.373.272.123	3.373.272.123		
91113	Xác định KQKD - nước sạch Trà Cú			2.504.457.094	2.504.457.094	2.504.457.094	2.504.457.094		
91114	Xác định KQKD - nước sạch Duyên Hải			4.436.608.384	4.436.608.384	4.436.608.384	4.436.608.384		
91117	Xác định KQKD - nước sạch Cầu Kè			1.409.588.738	1.409.588.738	1.409.588.738	1.409.588.738		
91118	Xác định KQKD - nước sạch Cầu Quan			3.663.342.229	3.663.342.229	3.663.342.229	3.663.342.229		
9112	Xác định KQKD LĐ các CT cấp nước KH đầu tư			380.497.343	380.497.343	380.497.343	380.497.343		
9113	Xác định KQKD thoát nước vỉa hè			569.148.996	569.148.996	569.148.996	569.148.996		
9115	Xác định KQKD di dời đồng hồ			25.227.703	25.227.703	25.227.703	25.227.703		
9116	Xác định KQKD bán vật tư chuyên ngành			34.862.947	34.862.947	34.862.947	34.862.947		
9117	Xác định KQKD hoạt động tài chính			824.050.243	824.050.243	824.050.243	824.050.243		
9118	Xác định KQKD hoạt động Khác			289.246.358	289.246.358	289.246.358	289.246.358		
9119	Xác định KQKD Cửa hàng mua bán vật tư			142.191.907	142.191.907	142.191.907	142.191.907		
Tổng cộng:		519.178.365.878	519.178.365.878	387.072.478.604	387.072.478.604	387.072.478.604	387.072.478.604	524.996.206.558	524.996.206.558

Ngày thángnăm

Người lập phiếu

Ký và họ tên



Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Ký và họ tên



Đào Chiên Duyên

Giám đốc

Ký và họ tên



Nguyễn Văn Quý

C. O. P. L.

